

NHẬN DIỆN HỌC SINH KHÓ KHĂN VỀ VIẾT TRONG TRƯỜNG TIỂU HỌC THAM GIA SEQAP

ThS. NGUYỄN THỊ LAN ANH*

Ngày nhận bài: 05/07/2016; ngày sửa chữa: 06/07/2016; ngày duyệt đăng: 06/07/2016.

Abstract: *There is a part of students with particular learning difficulty in Vietnam primary schools, of which some students face difficulty in writing. Through the results of screening survey on those students in SEQAP (School education quality assurance programme) primary schools, the article processes the collected information to analyse difficulty in making letters, writing dictation and producing ideas to create text. From that the author initially determines the student's supporting needs and requests to strengthen the teacher capacity to support students with writing difficulty, contributing to achieve the goal of education quality assurance in SEQAP primary schools.*

Keywords: *Students with particular difficulty of writing, recognition survey.*

1. Giáo dục hòa nhập hiện nay đang là xu thế chung của toàn cầu, hướng đến công bằng xã hội và chống phân biệt đối xử. Học sinh (HS) khuyết tật ngày càng được tạo điều kiện tham gia học tập trong môi trường giáo dục toàn diện và thân thiện.

Cùng với quá trình đổi mới và hội nhập của đất nước, giáo dục Việt Nam trong nhiều năm qua đã đạt được những thành tựu quan trọng đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Trong đó, phải kể đến thành tựu phổ cập giáo dục và tạo cơ hội học tập cho mọi người, đặc biệt đối tượng trẻ em khuyết tật. Ở cấp tiểu học - cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân - đến nay đã có gần 60.000 HS khuyết tật theo học, với trên 80% số đó được học hòa nhập. Kết quả này có ý nghĩa góp phần thực hiện mục tiêu Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012-2020, trong đó có chỉ tiêu phấn đấu đến 2020 có 70% trẻ khuyết tật được đi học.

Trong các trường tiểu học hiện nay, một

bộ phận đáng kể HS học tập không hiệu quả do gặp phải những khó khăn học tập đặc thù. Một trong những biểu hiện đó là *khó khăn về viết* (KKVV). KKVV là một loại khó khăn có nguồn gốc từ não bộ ảnh hưởng đến văn bản, đòi hỏi một tập hợp các kĩ năng xử lí kĩ thuật viết và xử lí thông tin thu thập được. KKVV có thể dẫn đến các vấn đề với việc tạo chữ, viết chính tả và sản xuất ý tưởng để tạo lập văn bản. Trong khi đó, ở cấp tiểu học, viết được coi là kĩ năng nền tảng học các môn học khác và học tiếp ở các cấp học trên. HS KKVV tham gia học tập và rèn luyện các kĩ năng nói chung, trong đó có kĩ năng viết. Tuy nhiên, các em còn gặp nhiều khó khăn. Ngoài khó khăn về bản thân HS, còn có những khó khăn khách quan từ phía giáo viên (GV). Do chưa biết và nhận diện được HS KKVV, nhiều GV có thái độ và quan điểm khác nhau khi dạy học lớp hòa nhập có KKVV.

* Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Từ thực tế và nhu cầu nói trên, Bộ GD-ĐT giao SEQAP phối hợp Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục đặc biệt thuộc Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu triển khai “*Đánh giá nhu cầu và xây dựng năng lực hỗ trợ giáo dục HS có khó khăn học tập đặc thù về đọc, viết và tính toán tại các trường tham gia SEQAP*”.

Đối tượng và địa bàn khảo sát:

- HS: Năm học 2014-2016, chúng tôi khảo sát HS lớp 2 và lớp 5 có kết quả học tập môn *Tiếng Việt* thấp hoặc có nghi ngờ mắc chứng KKVV ở một số trường tiểu học thuộc SEQAP gồm 2 tỉnh Lào Cai, Hải Dương và Kiên Giang. Những HS khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật trí tuệ, tự kỉ và HS học tập bằng các ngôn ngữ khác không thuộc mẫu này. Quá trình chọn mẫu khảo sát chính thức được thực hiện theo *phương pháp chọn mẫu phân tầng 2 giai đoạn với xác suất tỉ lệ* (probability proportional to size - PPS).

Do yêu cầu khảo sát là GV tham gia giảng dạy sàng lọc các HS KKVV nên phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn theo tỉ lệ được áp dụng đối với việc chọn mẫu ở mỗi tỉnh. Với hệ số tương quan nội bộ $Rho = 0,45$ và quy mô nhóm lớp 2 và 5 có kết quả học môn *Tiếng Việt* thấp trong một trường được GV lập danh sách, phần mềm IIEPSAM đã tính toán được các chỉ số cho các tỉnh như sau (xem *bảng 1*).

- GV và cán bộ quản lí: Có 166 CBQL và GV dạy tại các tỉnh/thành phố đại diện các vùng miền là Lào Cai (đại diện các tỉnh vùng núi phía Bắc), Kiên Giang (đại diện các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long) tham gia nghiên cứu này. Các tỉnh/TP. Đà Nẵng (đại diện các tỉnh miền Trung - Mẫu thử nghiệm); TP. Hồ Chí Minh (đại diện các

Bảng 1

Giới tính	Thống kê	Lào Cai	Hải Dương	Kiên Giang	Toàn mẫu
Nam	SL	222	261	236	719
	TL	30,9	36,3	32,8	56,0
Nữ	SL	225	186	153	564
	TL	39,9	33,0	27,1	44,0
Tổng	SL	447	447	389	1283
	TL	34,8	34,8	30,3	100,0

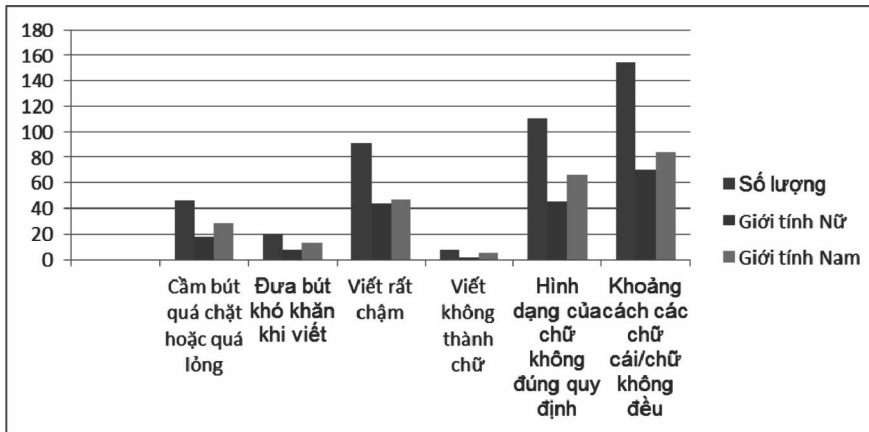
thành phố lớn miền Nam - Mẫu thử nghiệm) và Hưng Yên cũng tham gia khảo sát với vai trò mẫu thử nghiệm bộ phiếu hỏi. Dữ liệu được thu thập từ các bảng hỏi được cấu trúc hóa và các buổi tọa đàm, phỏng vấn trực tiếp. GV tham gia khảo sát, điền phiếu hỏi để đánh giá 1283 HS lớp 2 và lớp 5 có kết quả học tập môn *Tiếng Việt* thấp. Trong đó, số HS nữ là 564 em, chiếm tỉ lệ 44% (xem *bảng 1*). Những GV tham gia điền bảng hỏi cũng phải đạt điều kiện tham gia trực tiếp giảng dạy các em ít nhất là hai tháng. Có 166 cán bộ quản lí và GV dạy lớp 2 và 5.

2. Kết quả

2.1. Đánh giá sàng lọc HS KKVV

2.1.1. *Khó khăn với kĩ năng tạo chữ* (xem *biểu đồ 1* trang bên)

Trong số 1.283 HS tham gia khảo sát có 168 HS nghi ngờ khó khăn với tạo chữ. Lỗi phổ biến nhất là HS viết chữ có *hình dạng không đúng quy định và khoảng cách giữa các chữ và các con chữ không đều* với số lượng 111 em (8,7%) và 154 em (12,0%). Những lỗi này xảy ra ngay cả với những HS không có khó khăn với việc tạo chữ vì vậy vẫn tiếp tục tìm các nhân tố loại trừ. HS cầm bút quá chặt hoặc quá lỏng có 46 em, tỉ lệ (3,6%) với $M = 0,981$ và $C = 1,3$, đưa bút khó khăn có 20 em (tỉ lệ 1,6) với độ lệch chuẩn $M = 0,975$ và độ tin cậy $C = 1,2$. Đây là hai tiêu chí thể hiện rõ rệt nhất khó khăn với tạo chữ.

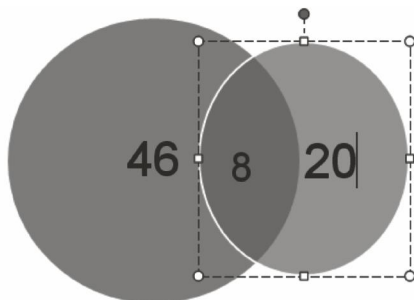


Biểu đồ 1. HS khó khăn với việc tạo chữ

chữ), trong đó có 42 HS nam và 16 HS nữ (cứ khoảng 2,6 nam lại có 1 em nữ gặp khó khăn này). Khó khăn với tạo chữ tuy có vẻ ít liên quan đến tạo lập văn bản nhưng việc không viết được chữ sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng văn bản. Bởi vậy, khi

Hình dưới là biểu đồ giao nhau số HS khó khăn với tạo chữ. Trong số HS đưa bút khó khăn (20 em) có 8 em cầm bút quá chặt. Cũng trong số 46 HS này, có 7 em viết không thành chữ, chữ rất khó đọc. Số này chiếm 0,5 trong tổng số HS tham gia khảo sát sàng lọc với $M = 0.954$ và $C = 1.1$ (xem biểu đồ 2).

Về tốc độ viết, có 91 HS viết chậm. Sự chênh lệch giữa HS nam và HS nữ không đáng kể.



Biểu đồ 2. Số HS khó khăn với tạo chữ

lên kế hoạch khảo sát, tác giả đưa nội dung này vào để tìm hiểu những mối liên quan giữa vấn đề tạo chữ và tạo lập văn bản, sự ảnh hưởng lẫn nhau. Số lượng 58 HS tiếp tục đưa ra phân tích, so sánh với hai dạng KKVV còn lại là *chính tả* và *tạo lập văn bản* để tiếp tục tìm xem có bao nhiêu HS có khó khăn kép: *tạo chữ - chính tả*; *chính tả - tạo lập văn bản*; *tạo chữ - tạo lập văn bản*; *tạo chữ - chính tả - tạo lập văn bản*.

2.1.2. Khó khăn với kỹ năng viết chính tả (xem biểu đồ 3 trang bên)

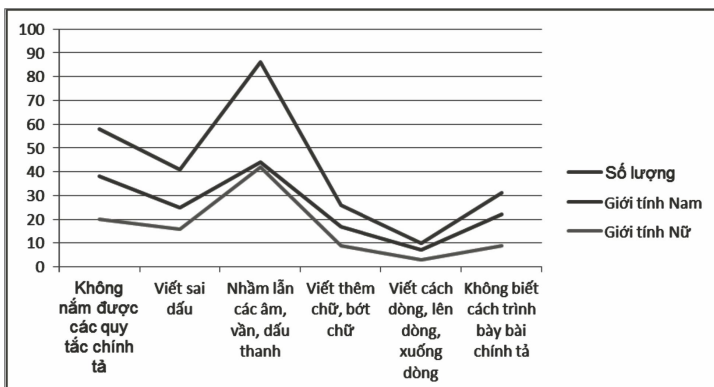
Các chỉ số thể hiện trên bảng chênh lệch không đáng kể. HS viết nhầm lẫn các âm, vần và dấu thanh nhiều hơn cả, có 86 HS, tỉ lệ 6,7% với $M=0.937$ và $C = 1$. Những

Chất lượng chữ viết của các em nữ tốt hơn. Điều này khẳng định, giới tính không hề ảnh hưởng nhiều đến tốc độ viết của HS nhưng chất lượng chữ viết thì có ảnh hưởng ít nhiều.

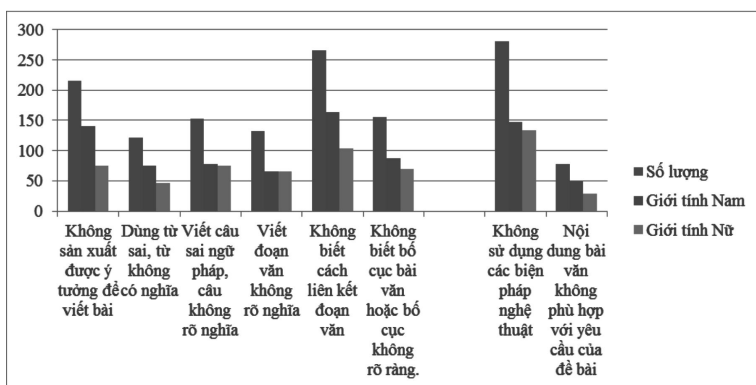
Như vậy, căn cứ vào các tiêu chí nhận diện HS khó khăn với việc tạo chữ có 58 HS chiếm tỉ lệ 4,5% (cứ khoảng 22 HS có kết quả học tập môn *Tiếng Việt* thấp lại có 1 HS khó khăn với việc tạo



Khảo sát học sinh khó khăn về viết



Biểu đồ 3. HS khó khăn với chính tả



Biểu đồ 4. HS khó khăn với tạo lập văn bản

Cai. Khi thiết kế các tiểu test chính tả, tác giả vẫn tiếp tục đưa yếu tố dân tộc vào để loại trừ nguyên nhân. Với những khó khăn này, GV cũng không lí giải được nguyên nhân vì sao.

Các yếu tố không nắm được các quy tắc chính tả, viết sai dấu, không biết cách trình bày bài chính tả đối với HS KKVV là lỗi mắc phải tần suất xuất hiện nhiều

và cố định. HS luôn luôn nhầm lẫn giữa dấu huyền và dấu sắc; cặp vần *ao - oa*; cặp chữ ghi âm *q - p*,...

2.1.3. Khó khăn với kĩ năng tạo lập văn bản (xem biểu đồ 4)

Số lượng HS có biểu hiện khó khăn trong tạo lập văn bản theo đánh giá của GV là 166 HS. Các em đều có kĩ năng làm văn viết kém hơn

so với các bạn cùng độ tuổi, tùy mức độ khó mà độ chênh lệch khác nhau. Sự chênh lệch thể hiện rõ nhất trong các tiêu chí: *sản xuất ý tưởng, bố cục bài văn, viết câu rõ nghĩa và liên kết câu, đoạn, bài*. Cụ thể, với tiêu chí *sản xuất ý tưởng*, số lượng HS mắc lỗi là 216 em, trong đó có 141 HS nam. Như vậy, cứ gần 2 HS nam thì có một nữ mắc lỗi. Một vấn đề được đặt ra là: HS nam gặp KKVV nhiều hơn HS nữ hay chỉ do yếu tố khách quan tác động. Các yếu tố khách quan bao gồm: *khả năng chú ý, động cơ học tập của HS; nhận thức của GV về KKVV; phương pháp dạy học và sự hỗ trợ đối; cách thức đánh giá kết quả học tập; các yếu tố dân tộc, vùng miền,...* Trong số 216 HS khó khăn với tạo lập văn bản, mặc dù độ lệch chuẩn là 1.2 SD (tương ứng với độ tuổi), độ tin cậy là 0.961, nhưng trong phạm vi

HS không KKVV cũng có thể mắc phải do ảnh hưởng phương ngữ và các nguyên nhân khác. Vì vậy, cần chú ý đến vấn đề phương ngữ, đặc biệt là phương ngữ Nam Bộ (Kiên Giang) và chú ý tới yếu tố dân tộc (Lào Cai, Kiên Giang).

Với nội dung *viết không đúng dòng* (viết cách dòng, lên dòng, xuống dòng), số lượng ít nhất (10 em), tỉ lệ 0,8%, độ lệch chuẩn $M = 0.969$ và độ tin cậy $C=1.2$. Trong số này có 2 HS do có vấn đề về tri giác (nhìn kém), không nằm trong tiêu chí của KKVV. Như vậy, có 8 HS thường xuyên viết không đúng dòng, tỉ lệ 0,8%.

HS gặp vấn đề với viết thêm và bớt chữ, viết thêm hoặc thiếu hụt nét, số lượng đến 26 em, tỉ lệ 2% (trong đó có 17 nam và 9 nữ). Như vậy, cứ trung bình 2 HS nam lại có 1 HS nữ mắc phải. Hiện tượng này đặc biệt xảy ra nhiều với HS khu vực tỉnh Lào

phiếu sàng dành cho GV nên tác giả đã kết hợp với việc sử dụng phiếu hỏi và trực tiếp phỏng vấn GV ở những lớp có số lượng HS mắc phải nhiều hơn, xem thêm sản phẩm viết của HS. Và, số lượng HS KKVV tiếp tục được loại trừ còn 115 em.

2.2. Nhận thức và thái độ GV đối với việc dạy học hòa nhập HS KKVV

2.2.1. Nhận thức của GV về HS KKVV (xem bảng 2)

Bảng 2. Thống kê về nhận thức của GV đối với HS KKVV

TT	Tiêu chí	Mức độ						Mẫu
		Rất biết		Biết		Chưa biết		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Khó khăn về viết	25	15	117	70,5	24	14,5	166
2	Nhận dạng HS KKVV	17	10,2	35	21,1	114	68,7	166
3	Nguyên nhân KKVV	9	5,4	19	11,4	136	81,9	166
4	Phân loại KKVV	9	5,4	25	15,1	132	79,5	166

Số GV và CBQL biết được KKVV, HS KKVV chiếm 15%; số GV được nghe nói nhưng chưa thật rõ đối tượng chiếm đa số (70,5%); GV chưa hề nghe đến cụm từ KKVV là 24 GV, chiếm 14,5%. Để nhận dạng HS KKVV, phần lớn GV trong trường tiểu học nhận diện theo cách quan sát HS qua kinh nghiệm giảng dạy của bản thân và qua sản phẩm viết của HS. 100% GV cho rằng HS KKVV là những HS có biểu hiện sau đây: - Viết rất chậm; viết chữ không đều và rất khó đọc; viết cách dòng,...; - Viết sai chính tả, lỗi xuất hiện với tần suất cao; không nhớ quy tắc chính tả; - Không viết được bài tập làm văn hoặc viết những câu văn, đoạn văn không có nghĩa.

Mặc dù nhận biết được những biểu hiện trên thuộc dạng khó khăn học tập đặc thù của HS nhưng GV không biết được nguyên nhân xuất phát từ đâu. Một số GV cho rằng do các em lười học, chưa tập trung chú ý nghe giảng; 22,3% cho rằng các em là người dân tộc ít người, sử dụng tiếng Việt

chưa tốt nên hạn chế nhận thức. Có 37,6% GV cho rằng các em chưa được quan tâm đúng mức; một số GV cho rằng các em mắc chứng bệnh nào đó mà GV không rõ... Điều này rất đúng với thực tế trường tiểu học hiện nay. Vì vậy, việc GV hỗ trợ HS thường tiến hành theo kinh nghiệm giảng dạy mà không đưa ra được cách quản lí hồ sơ cũng như phương pháp dạy học phù hợp cùng hỗ trợ đặc thù đối với HS KKVV.

2.2.2. Thái độ của GV đối với việc dạy học hòa nhập HS KKVV. Để tìm hiểu thái độ của GV đối với việc dạy học lớp học hòa nhập có HS KKVV, ba tiêu chí được đưa ra, gồm: - HS KKVV học ở lớp học hòa nhập; - Có hỗ trợ của viên chuyên biệt theo kế hoạch giáo dục cá nhân; - Học chuyên biệt, GV lựa chọn một trong ba phương án: rất mong muốn, mong muốn và không

mong muốn. Kết quả thu được như sau: Đa số GV (87,9%) không mong muốn những HS KKVV học trong các trường chuyên biệt, vì cho rằng các em học tập các môn học khác hoàn toàn bình thường, nếu GV hiểu biết sẽ nhất định hỗ trợ các em học tập có hiệu quả; 86,4% GV mong muốn có GV hỗ trợ về buổi học thứ hai trong ngày đối với HS KKVV nhằm giảm bớt áp lực công việc và chia sẻ với đồng nghiệp. Áp lực công việc và chất lượng trong đánh giá thi đua của nhà trường cũng là nguyên nhân chính khiến 44,7% GV không mong muốn trong lớp mình phụ trách có HS KKVV. Họ cho rằng, bản thân không nắm rõ đối tượng, không được tập huấn phương pháp dạy học hòa nhập và phương pháp dạy học HS KKVV, vì vậy dạy học không hiệu quả, ảnh hưởng chất lượng HS, kết quả thi đua của GV và của lớp. Một số GV đồng tình với việc HS KKVV học hòa nhập. Họ cho rằng đó là trách nhiệm và công việc cần thiết phải làm (20,5%) (xem bảng 3 trang bên).

Bảng 3. Tổng hợp thái độ của GV với việc dạy học HS KKV

TT	Nội dung	Rất mong muốn		Mong muốn		Không mong muốn		Tổng
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Học lớp hòa nhập	27	20,5	46	34,8	59	44,7	132
2	Có hỗ trợ GVCB ở buổi 2	52	39,4	62	47,0	18	13,6	132
3	Học chuyên biệt	0	0,0	16	12,1	116	87,9	132

2.3. Nhu cầu hỗ trợ của GV

Đa số GV có nhu cầu được tập huấn về đánh giá, nhận biết HS KKV. Trên 80% số GV cho là *rất cần thiết* và *cần thiết*. Tuy nhiên, để kết luận một HS KKV, cần có các ý kiến ở các lĩnh vực chuyên môn (y học, tâm lý học lâm sàng và giáo dục đặc biệt). Vì vậy, GV đề nghị được giới thiệu và tập huấn bộ công cụ đơn giản nhất để có thể tự đánh giá HS. Và, bảng hỏi để khảo sát nói trên là rất hữu hiệu, được đông đảo GV đồng thuận sử dụng.

Hầu hết GV trong các trường thuộc SEQAP tham gia khảo sát đều cho rằng: đối với những HS KKV, việc hỗ trợ cần thiết là rất cần thiết nhưng GV vẫn còn những biểu hiện ngần ngại. Bởi lẽ, nhiều GV chưa nắm rõ đối tượng và phương pháp dạy học. Do vậy, các yếu tố về *tập huấn phương pháp dạy học đặc thù, cung cấp tài liệu và đồ dùng dạy học, giảm bớt lượng ghi chép...* được đông đảo GV đề nghị triển khai. Thực tế giảng dạy cho thấy một số GV bế tắc, không có cách hỗ trợ, vì mức độ khó khăn của HS diễn biến rất phức tạp; HS tỏ ra có phản ứng với việc hỗ trợ của GV, nhiều em chống đối, không chịu viết bài... Trong số các nhu cầu của GV, họ đề nghị với CBQL phân bổ lượng HS KKV ở mỗi khối lớp. Lí do GV đưa ra là

không thể hỗ trợ cùng lúc 2-3 HS. Hơn nữa, HS KKV cần nhiều thời gian hơn để viết

một bài chính tả hoặc thực hiện yêu cầu của bài văn và điều này ảnh hưởng đến thời gian học tập của HS trong lớp. Đây là một nhu cầu chính đáng cần được lưu tâm trong công tác quản lí. 89% GV cho rằng rất cần thiết giảm áp lực

về chất lượng giáo dục, áp lực thi đua đối với GV; nếu có thể, giảm bớt cả việc ghi chép sổ sách đến mức tối thiểu; với hồ sơ giáo dục cá nhân, chỉ ghi những nội dung thật cần thiết (xem *bảng 4*).

Bảng 4. Nhu cầu hỗ trợ của GV

TT	Nội dung	Rất cần thiết		Cần thiết		Không cần thiết		Tổng
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Nhận biết, đánh giá HS KKV	51	38,6	78	59,1	3	2,3	132
2	PPDH HS KKV	89	67,4	41	31,1	2	1,5	132
3	Tài liệu bồi dưỡng	67	50,8	49	37,1	16	12,1	132
4	Đồ dùng dạy học	32	24,2	88	66,7	12	9,1	132
5	Phân bổ số HS KKV hợp lí	89	67,4	43	32,6	0	0,0	132
6	Giảm bớt ghi chép sổ sách	92	69,7	40	30,3	0	0,0	132
7	Chế độ cho GV	68	51,5	59	44,7	5	3,8	132
8	Giảm áp lực chất lượng GD HS	74	56,1	50	37,9	8	6,1	132
9	Hỗ trợ của phụ huynh	98	74,2	34	25,8	0	0,0	132

Bảng 4 cho thấy, GV tiểu học tham gia giảng dạy ở những lớp có HS KKV đều mong muốn được đáp ứng những yêu cầu trên.

Từ những kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhận diện của GV qua bảng sàng lọc HS KKV và tìm hiểu thái độ GV đối với việc dạy học lớp hòa nhập HS KKV, Ban quản lí SEQAP có cơ sở tham mưu lãnh đạo Bộ GD-ĐT quyết định các chủ trương và chỉ đạo tốt hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục với đối tượng khó khăn đặc thù về học tập ở

tiểu học. Kết quả khảo sát được xử lý qua phần mềm SPSS đã cung cấp được những số liệu đáng tin cậy, sát với thực tế dạy học ở tiểu học hiện nay. Cách thức đánh giá giúp GV làm quen với việc nhận diện HS KKVV bằng phương pháp đơn giản nhất. Bảng sàng lọc được đồng đảo GV đồng thuận sử dụng có hiệu quả. Thông qua phiếu hỏi và phỏng vấn, GV bày tỏ những thuận lợi, khó khăn và đề xuất những mong muốn trong dạy học hòa nhập HS KKVV. Những kết quả trên góp phần đặt cơ sở cho việc tìm ra những biện pháp dạy học và hỗ trợ HS KKVV đạt hiệu quả cao trong giai đoạn đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo nước ta. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ GD-ĐT (2014). *Báo cáo tổng kết năm học 2013-2014 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm học 2014-2015*.
- [2] Bộ GD-ĐT (2006). *Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học* (ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT)
- [3] Berninger, V.W (2011). *Evidence-based Diagnosis and Treatment for Specific Learning Disabilities Involving Impairments in Written and/or Oral Language*, *Journal Learning Disability* vol 44, No 2167-2183.
- [4] Trịnh Thiên Tự - Nguyễn Văn Tuy (1999). *Phân tích các hiện tượng viết sai của trẻ khuyết tật học bậc tiểu học*. Trung tâm Tật học, Viện Khoa học Giáo dục.
- [5] Nguyễn Thị Hoàng Yến (2012). *Giáo dục đặc biệt và những thuật ngữ cơ bản*. NXB Đại học Sư phạm.

SEQAP ONLINE - ...

(Tiếp theo trang 183)

[2] World Bank (2010). Thư không phản đối ngày 26/5/2010 của Ngân hàng Thế giới về Điều khoản tham chiếu của gói thầu Dịch vụ phần mềm quản lý Dự án Online của SEQAP.

[3] Bộ GD-ĐT (2013). *Quyết định số 5066/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT v/v phê duyệt duy trì Hệ thống phần mềm SEQAP Online để quản lý SEQAP - Giai đoạn 2 (từ tháng 09/2013 đến tháng 12/2015)*.

[4] SEQAP (2014). *Quyết định số 22/QĐ-BGDĐT-SEQAP ngày 21/4/2014 của Giám đốc ban quản lý SEQAP v/v ban hành Nội quy sử dụng Hệ thống phần mềm SEQAP Online để quản lý SEQAP*.

[5] Tờ trình có bút phê của Lãnh đạo Bộ GD-ĐT, số 09/TT-BGDĐT-SEQAP ngày 24/3/2016 v/v chuyển giao các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin của SEQAP.

Khắc phục khó khăn từ thực tiễn...

(Tiếp theo trang 179)

khắc phục những khó khăn bất cập trong giai đoạn hiện nay, chắc chắn chất lượng giáo dục toàn diện ở tiểu học sẽ được đảm bảo, góp phần thực hiện tốt *Nghị quyết 29 về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT của Trung ương Đảng và mục tiêu của Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011-2020*. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị Quyết số 29/NQ-TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- [2] Thủ tướng Chính phủ (2010). *Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú*.
- [3] Bộ GD-ĐT (2012). *Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020*.
- [4] SEQAP (2016). *Báo cáo tiến độ 12, giai đoạn 11/2015-3/2016*.
- [5] *Số liệu thống kê SEQAP từ nguồn EQMS và SEDQAP Online*.